



THE IMPACT OF TAX BURDEN ON THE SIZE OF SHADOW ECONOMY IN EMERGING ECONOMIES IN ASIA

Nguyen Thi Thuong¹, Nguyen Thi My Linh^{2*}

¹Industrial University of Ho Chi Minh City, Vietnam

²University of Finance - Marketing, Vietnam

ARTICLE INFO	ABSTRACT
DOI: 10.52932/jfm.v16i1.725 <i>Received:</i> January 8, 2025 <i>Accepted:</i> February 19, 2025 <i>Published:</i> February 25, 2025 Keywords: Tax Burden; Shadow Economy; Emerging Economy; Asia Region JEL codes: E26, H26, G38	High tax burdens are often thought to drive growth in the shadow economy, as individuals and businesses seek to evade taxes and boost profits. However, this link isn't universally accepted. This study investigated the relationship between tax burdens and the size of the shadow economy in several emerging Asian economies (China, India, Indonesia, Iran, Malaysia, Thailand, Saudi Arabia, the Philippines, the UAE, and Vietnam) from 2002 to 2020. Using a feasible generalized least squares (FGLS) regression model, the authors found a positive correlation between tax burdens and the shadow economy. This research suggests that managing tax burdens effectively can contribute to better regional economic management. Besides, the study also identified negative correlations with unemployment and inflation, and a positive correlation with trade openness.

*Corresponding author:

Email: ntmylinh@ufm.edu.vn



TÁC ĐỘNG CỦA GÁNH NẶNG THUẾ ĐẾN QUY MÔ KHU VỰC KINH TẾ CHƯA ĐƯỢC QUAN SÁT TẠI CÁC NỀN KINH TẾ MỚI NỔI Ở KHU VỰC CHÂU Á

Nguyễn Thị Thương¹, Nguyễn Thị Mỹ Linh^{2*}

¹Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

²Trường Đại học Tài chính - Marketing

THÔNG TIN	TÓM TẮT
DOI: 10.52932/jfm.v16i1.725 Ngày nhận: 08/01/2025 Ngày nhận lại: 19/02/2025 Ngày đăng: 25/02/2025 Từ khóa: Gánh nặng thuế; Kinh tế chưa được quan sát; Kinh tế mới nổi; Khu vực Châu Á Mã JEL: E26, H26, G38	Gánh nặng thuế cao có thể dẫn tới việc tăng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát bởi khi đó, các cá nhân và doanh nghiệp có động cơ trốn thuế để giảm chi phí và gia tăng lợi nhuận. Tuy nhiên, một số nghiên cứu khác lại chỉ ra rằng, việc gia tăng gánh nặng thuế không đồng nghĩa với việc tăng lên quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Thông qua ước lượng mô hình hồi quy theo phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS), nhóm tác giả đã đánh giá tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát trong thời gian từ 2002 đến 2020 tại nhóm các nền kinh tế mới nổi ở khu vực Châu Á bao gồm các quốc gia là Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Iran, Malaysia, Thái Lan, Ả rập Saudi, Philipines, Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất (UAE) và Việt Nam. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, gánh nặng thuế có tác động thuận chiều với quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á. Từ đó, nghiên cứu đưa ra hàm ý chính sách nhằm kiểm soát tốt gánh nặng thuế là một biện pháp hữu hiệu giúp quản lý tốt khu vực kinh tế chưa được quan sát. Ngoài ra, nghiên cứu cũng chỉ ra tác động ngược chiều của tỷ lệ thất nghiệp và lạm phát, tác động thuận chiều của độ mở thương mại đến quy mô khu vực này.

1. Giới thiệu

Theo Quỹ tiền tệ thế giới IMF (2020), khu vực kinh tế chưa được quan sát ra đời, phát triển và song hành cùng nền kinh tế chính thức ở tất cả các nước trên thế giới. Khu vực kinh tế chưa được quan sát góp phần làm đa dạng

các loại hình kinh tế, tạo thêm nhiều cơ hội việc làm cho người lao động, đặc biệt nhóm lao động không có kỹ năng. Ở các nền kinh tế mới nổi và kinh tế đang phát triển, các hoạt động thương mại và bán lẻ rất phổ biến, cùng với đó là lao động tự do và sản xuất thủ công rất phong phú, thu hút một lượng rất lớn lao động không chính thức (Elgin và cộng sự, 2021). Tuy vậy, nếu quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tăng lên sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn

*Tác giả liên hệ:

Email: ntmylinh@ufm.edu.vn

thu ngân sách của mỗi quốc gia khi không thu được thuế, cũng như dẫn tới những vấn đề tiêu cực khác của nền kinh tế như cạnh tranh không lành mạnh, điều kiện việc làm của lao động không được đảm bảo (Kodila-Tedika & Mutascu, 2013).

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cho thấy, gánh nặng thuế và đóng góp an sinh xã hội ngày càng tăng là một trong những động lực quan trọng nhất thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế chưa được quan sát (Tanzi, 1999). Thuế ảnh hưởng đến các lựa chọn nghỉ ngơi của lao động, đồng thời kích thích cung ứng lao động trong nền kinh tế phi chính thức, hoặc khu vực không bị đánh thuế của nền kinh tế, sự bóp méo lựa chọn này là mối quan tâm chính của các nhà kinh tế (Fugazza & JeanFrancois, 2004; Krakowski, 2005). Thuế ảnh hưởng đến chi phí sinh hoạt, cũng như chi phí kinh doanh và chúng được kết hợp vào mọi giá trong nền kinh tế chính thức. Do đó, người lao động và doanh nghiệp có thể bị hấp dẫn bởi ý tưởng rằng, việc tránh né các nghĩa vụ thuế có thể khiến cho giá trị tài sản tăng lên (Bejaković, 2015). Khi chi phí (thời gian và tiền bạc) liên quan đến việc đánh giá, kê khai và nộp thuế cao, thủ tục phức tạp, thiếu cơ hội nộp hóa đơn điện tử... người nộp thuế có xu hướng chuyển sang hoạt động trong khu vực phi chính thức (Alm & Torgler, 2006; Feld & Frey, 2007; Torgler & Schneider, 2009; và Schneider, 2010). Tuy vậy, một số kết quả nghiên cứu lại cho thấy, tác động ngược chiều của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực này. Điều này thường được giải thích rằng, khi các chủ thể trong nền kinh tế có niềm tin rằng, số thuế họ nộp sẽ tương xứng với lợi ích họ nhận được từ Chính phủ, cùng sự minh bạch và hiệu quả trong chi tiêu ngân sách, thì dù gánh nặng thuế tăng, họ vẫn sẵn sàng đóng thuế và không gia nhập khu vực kinh tế chưa được quan sát (Hassan & Schneider (2016).

Theo IMF (2020), các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á bao gồm 10 quốc gia: Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Iran, Malaysia, Thái Lan, Ả rập Saudi, Philippines, Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất (UAE) và Việt Nam, hiện đang là

nhóm các nền kinh tế có khả năng tăng trưởng vượt trội trong hai thập kỷ tới do được thúc đẩy bởi cơ cấu dân số thuận lợi, thị trường tiêu thụ tiềm năng, quá trình đô thị hóa cùng việc nhanh chóng ứng dụng khoa học kỹ thuật và quá trình chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ (IMF, 2019). Các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á cho thấy, sức tăng trưởng vượt trội so với các khu vực mới nổi khác trên thế giới với mức tăng trưởng đều đặn trên 6% từ 2000 đến 2020. Cũng theo IMF (2022), thì các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á được dự báo sẽ có thể chiếm tới 46% tổng GDP toàn cầu trong giai đoạn từ 2021-2040. Ngoài Trung Quốc, Ấn Độ thì Indonesia đang tiến dần đến nhóm 10 nền kinh tế lớn nhất thế giới, cùng với đó là tiềm lực phát triển không thể phủ nhận của Việt Nam, Thái Lan. Nghiên cứu do Medina & Schneider (2018) công bố, quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát chiếm trung bình hơn 30% GDP của các quốc gia Châu Á trong giai đoạn 1999-2015. Tại các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á, quy mô khu vực này cũng dao động ở mức từ 15% đến hơn 40% (Worldbank, 2020). Các nền kinh tế mới nổi có những điều kiện đặc thù khiến cho khu vực kinh tế chưa được quan sát luôn có cơ hội tồn tại và tăng lên về quy mô như hệ thống pháp luật chưa hoàn thiện, thủ tục pháp lý còn phức tạp; thị trường lao động đa dạng và phổ biến lao động phổ thông. Đặc biệt, một số quốc gia như Thái Lan, Việt Nam thì một số lĩnh vực kinh doanh thuộc nhóm hoạt động chưa được quan sát được chấp nhận như là một phần của văn hóa kinh doanh.

Kinh tế chưa được quan sát ngày càng có ảnh hưởng lớn đến tổng thể nền kinh tế của một quốc gia. Tại Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 146/QĐ-TTg (ngày 1/2/2019) phê duyệt Đề án thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát nhằm phản ánh đầy đủ, toàn diện hơn phạm vi, quy mô của nền kinh tế; đồng thời góp phần bổ sung hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với nền kinh tế. Tương tự, chính quyền các nước tại nhóm các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á cũng đã dần quan tâm và có những điều chỉnh để có thể

kiểm soát tốt hơn khu vực này bởi các lý do: (1) Khu vực kinh tế chưa được quan sát đang phổ biến và lan rộng, đặc biệt sau giai đoạn thể giới chịu ảnh hưởng của COVID-19; (2) Khu vực kinh tế chưa được quan sát càng tăng đồng nghĩa với năng suất của nền kinh tế thấp; (3) Tính phi chính thức của khu vực này gây ra những thách thức khác nhau cho việc phát triển kinh tế của mỗi quốc gia; (4) Kinh tế chưa được quan sát càng lớn thường có nghĩa rằng, năng lực quản lý điều hành của Chính phủ nước đó yếu và (5) việc kiểm soát khu vực này là không dễ dàng (World Bank, 2022).

Do đó, nghiên cứu đánh giá tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á là cần thiết để đưa ra các hàm ý chính sách trong việc sử dụng công cụ thuế để kiểm soát tốt quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát mà không gây ảnh hưởng tiêu cực đến nguồn thu ngân sách, đảm bảo phát triển kinh tế bền vững.

2. Cơ sở lý thuyết

Thuật ngữ “khu vực kinh tế chưa được quan sát” lần đầu tiên được Hart (1973) đề xuất để mô tả một khu vực kinh tế truyền thống ở các nền kinh tế đang phát triển. Nguyên gốc của sự phân biệt này là dựa trên sự phân biệt giữa lao động được trả lương và lao động tự làm. Khu vực kinh tế chưa được quan sát được hiểu ở đây gồm tất cả các hộ sản xuất, kinh doanh chưa có tư cách pháp nhân, chưa đăng ký kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực phi nông, lâm nghiệp, thủy sản nhưng vẫn sản xuất các hàng hóa, dịch vụ để bán hoặc trao đổi trên thị trường. Smith (1994) lập luận rằng, khu vực kinh tế chưa được quan sát là một “hoạt động sản xuất hàng hóa và dịch vụ dựa trên thị trường, dù hợp pháp hay bất hợp pháp, không bị phát hiện trong các thống kê chính thức về GDP. Quan điểm này cũng được đồng thuận bởi Johnson & Kaufmann (1998). Hơn nữa, theo Kuznetsova (2015), khu vực kinh tế không chính thức “chỉ mô tả hoạt động kinh tế chưa đăng ký và không bao hàm hoạt động kinh tế bất hợp pháp, tức là hoạt động không

thể đăng ký ngay cả trên lý thuyết (bán vũ khí bất hợp pháp, buôn bán người,...). Tuy vậy, Dell’Anno (2010) cho rằng, khu vực kinh tế chưa được quan sát bao gồm 3 khu vực chính là nền sản xuất ngầm, nền sản xuất không chính thức, và các hoạt động sản xuất bất hợp pháp. Theo đó, thu nhập từ các hoạt động này không được kê khai với cơ quan thuế, và không thể theo dõi được (Alm & Embaye, 2013). Tuy tồn tại nhiều quan điểm khác nhau nhưng khái niệm được sử dụng phổ biến thì khu vực kinh tế chưa quan sát là một khu vực mà các hoạt động kinh tế được tiến hành không chịu ảnh hưởng của thuế, luật định và các quy định thương mại. Các hoạt động kinh tế này còn có đặc điểm chung là quy mô sản xuất nhỏ, địa điểm sản xuất không ổn định, sổ sách kế toán chưa hoàn chỉnh; chi phí sản xuất không thể tách bạch riêng với chi phí cho nhu cầu sinh hoạt của hộ gia đình (Tô Trọng Hùng, 2021). Trong phạm vi nghiên cứu, kinh tế chưa được quan sát được định nghĩa là khu vực kinh tế bao gồm tất cả các giao dịch kinh tế hợp pháp nhưng được ẩn đi khỏi sự quan sát của cơ quan quản lý nhà nước bởi các lý do: tránh các loại thuế, tránh các đóng góp xã hội, tránh các yêu cầu luật định về lao động và tránh các thủ tục hành chính khi phải tiến hành khảo sát, thống kê.

Ở cấp độ kinh tế vĩ mô, gánh nặng thuế là một chỉ tiêu tổng quát đặc trưng cho vai trò của thuế đối với đời sống xã hội. Nói cách khác, gánh nặng thuế phản ánh phần sản phẩm do công ty sản xuất được phân phối lại thông qua cơ chế ngân sách. (Berdieva & Ibragimov, 2022; Celikay, F., 2020). Phân tích gánh nặng thuế đã được các nhà kinh tế học trọng nông tại Pháp tiến hành từ khá sớm, tuy nhiên, phải sau Chiến tranh thế giới thứ II, vấn đề này mới được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm và phân tích. Với các sắc thuế có thuế suất lũy tiến, người có thu nhập cao hơn hay có nhiều tài sản hơn là người chịu thuế nhiều hơn. Còn với các sắc thuế có thuế suất lũy thoái, người có thu nhập thấp hơn hay tài sản ít hơn là người chịu thuế nhiều hơn. Đối với doanh nghiệp, gánh nặng thuế được hiểu là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện nghĩa vụ thuế. Vì vậy, gánh nặng

thuế sẽ bao gồm số tiền phải nộp thuế theo quy định và những chi phí khác có liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ thuế. Số tiền thuế tạo nên gánh nặng cho doanh nghiệp là số tiền thuế trực thu phải nộp, phụ thuộc vào cơ sở thuế và thuế suất. Do đó, cơ sở thuế và thuế suất càng cao thì gánh nặng thuế càng lớn. Trong khi đó, gánh nặng thuế cá nhân được định nghĩa là tỷ lệ của tất cả các loại thuế mà một người phải trả trên tất cả thu nhập nhận được trong khoảng thời gian đó (Ozpençe, O., Mercan, N. (2020)).

Từ đó, có thể đi tới một thống nhất rằng, gánh nặng thuế là một khái niệm kinh tế nhằm phản ánh mức độ ảnh hưởng của thuế đến các chủ thể kinh tế, hay nói cách khác, gánh nặng thuế cho biết mức độ mà thuế làm giảm thu nhập khả dụng của các chủ thể kinh tế. Gánh nặng thuế không chỉ bao gồm số thuế phải nộp, mà còn bao gồm các chi phí khác liên quan đến việc tuân thủ quy định thuế, như thời gian và công sức để chuẩn bị hồ sơ thuế, các khoản phạt do chậm nộp thuế, hoặc chi phí thuê dịch vụ tư vấn thuế.

Theo mô hình trốn thuế tiêu chuẩn (Allingham–Sandmo), quy mô gánh nặng thuế, cùng với khả năng phát hiện trốn thuế và các biện pháp trừng phạt có thể, là yếu tố cơ bản quyết định trốn thuế, cũng như khu vực kinh tế chưa được quan sát làm cơ sở cho trốn thuế. Theo cách tiếp cận này, việc tăng gánh nặng thuế khiến hoạt động trong khu vực phi kinh tế chưa được quan sát trở nên hiệu quả hơn về mặt chi phí. Gánh nặng thuế ảnh hưởng đến sự tuân thủ của người nộp thuế và trực tiếp gây ảnh hưởng đến hành vi trốn thuế. (Loredana A.C và cộng sự, 2020). Trong khi đó một trong những lý do quan trọng tạo nên việc hình thành khu vực kinh tế chưa được quan sát chính là vì mục đích trốn đóng thuế thu nhập, thuế giá trị gia tăng và một số loại thuế khác (Scheider, 2010). Trong lý thuyết về hành vi tuân thủ thuế, Allingham & Sandmo (1972) được xây dựng dựa trên lý thuyết tội phạm của Becker (1968). Theo mô hình này, mức thu nhập mà đối tượng kê khai với cơ quan thuế chịu ảnh hưởng bởi 4 yếu tố là thu nhập, khả năng bị phát hiện, mức

phạt và thuế suất. Mô hình giả thuyết rằng, một cá nhân khi đóng thuế và nộp thuế là vì kết quả về mặt kinh tế của việc trốn thuế và vì sợ bị phát hiện và bị phạt. Từ đó dẫn tới hai khả năng, (1) mức thuế càng cao thì các chủ thể kinh tế sẽ có động cơ trốn thuế càng lớn và (2) nếu chi phí phạt cũng như xác suất phát hiện thấp thì các chủ thể kinh tế có xu hướng hoạt động trong khu vực kinh tế chưa được quan sát để né tránh thuế. Đây chính là nền tảng lý thuyết để giải thích mối liên hệ giữa gánh nặng thuế và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.

Có thể xem xét tác động của gánh nặng thuế đến khu vực kinh tế chưa được quan sát ở một số khía cạnh cụ thể như sau:

Một là, gánh nặng thuế khiến các chủ thể gia tăng động cơ trốn thuế. Khi gánh nặng thuế cao, các chủ thể kinh tế có xu hướng né tránh bằng cách tham gia vào khu vực kinh tế chưa được quan sát để tránh việc phải khai báo thu nhập, sử dụng các lao động không chính thức cũng như các dịch vụ không chính thức. Trong nghiên cứu của mình về quản lý thuế và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, Viktor (2005) đã chỉ ra rằng, động cơ đằng sau các hoạt động kinh tế ngầm của các doanh nhân cũng như lý do khiến một cá nhân trốn tránh các khai báo thu nhập là vì gánh nặng thuế. Bằng cách đứng ngoài nền kinh tế chính thức và không báo cáo thu nhập của mình, các cá nhân sẽ tiết kiệm được một khoản tiền đáng kể. Tương tự cho các công ty, khả năng không phải nộp thuế thu nhập sẽ mang lại cho họ lợi thế cạnh tranh so với các công ty tuân thủ luật pháp.

Hai là, gánh nặng thuế làm gia tăng các khoản chi phí. Không chỉ có thuế suất, mà các chi phí tuân thủ thuế khác như thời gian khai báo, thủ tục khai báo và quản lý thuế cũng góp phần làm tăng gánh nặng thuế. Nếu các khoản chi phí này quá lớn, các chủ thể kinh tế sẽ có xu hướng tham gia vào khu vực kinh tế chưa được quan sát để cắt giảm chi phí. Tỷ lệ đóng thuế và an sinh xã hội cao làm gia tăng khoảng cách giữa chi phí lao động và tiền lương thực tế, khuyến khích người lao động làm việc trong các lĩnh vực không bị đánh thuế (Buehn

& Schneider, 2009). Sự phức tạp của hệ thống thuế cũng được coi là một phần của gánh nặng thuế, điều này thúc đẩy tăng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (Schneider, 2000).

Ba là, gánh nặng thuế có thể gây ảnh hưởng đến tính cạnh tranh của doanh nghiệp, khiến doanh nghiệp tham gia vào khu vực kinh tế chưa được quan sát để được hưởng các lợi ích khi giảm chi phí và tăng khả năng cạnh tranh. Cụ thể, họ có thể sử dụng các lao động không chính thức với mức chi trả thấp hơn, và cũng không phải chịu các khoản thuế, phí. Theo lý thuyết kinh tế, sự khác biệt giữa tổng chi phí lao động trong nền kinh tế chính thức và thu nhập sau thuế từ công việc càng lớn thì mong muốn giảm sự khác biệt này và làm việc trong khu vực kinh tế chưa được quan sát càng lớn. Sự khác biệt này phụ thuộc phần lớn vào gánh nặng tổng thể về thuế và đóng góp an sinh xã hội trong nền kinh tế chính thức, một gánh nặng có thể trốn tránh khi hoạt động trong khu vực kinh tế chưa được quan sát (Enste, D, 2018). Tại Canada, khi thuế gián thu lần đầu tiên được áp dụng vào năm 1991, trong bối cảnh suy thoái kinh tế, các cá nhân gặp khó khăn về kinh tế đã chuyển sang khu vực kinh tế ngầm, dẫn đến việc thất thu thuế càng tăng cao (Schneider (2005)). Và khi việc hoạt động trong khu vực kinh tế chưa được quan sát dần trở nên ổn định, họ cũng không có ý định quay trở lại khu vực kinh tế chính thức, cho dù kinh tế đã tăng trưởng trở lại. Thực tế này khiến cho các nhà hoạch định chính sách càng khó thực hiện những cải cách lớn bởi vì họ có thể không thu được nhiều lợi ích từ cải cách (Dreher & Schneider, 2006; Schneider, 2000; Torgler, 2005).

Gần như trong tất cả các nghiên cứu về các hoạt động tại khu vực kinh tế chưa được quan sát, người ta phát hiện ra rằng, việc tăng gánh nặng đóng góp thuế và an sinh xã hội là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sự gia tăng khu vực kinh tế này (Schneider, 2005; Torgler & Schneider, 2009). Tỷ lệ đóng thuế và an sinh xã hội cao làm gia tăng khoảng cách giữa chi phí lao động và tiền lương thực tế, khuyến khích người lao động làm việc trong các lĩnh

vực không bị đánh thuế (Buehn & Schneider, 2009). Sự phức tạp của hệ thống thuế cũng được coi là một phần của gánh nặng thuế, điều này thúc đẩy tăng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (Schneider, 2000).

Tiếp đó, Stankevicius và Vasiliauskaite (2014) đã sử dụng phương pháp phân tích tương quan Spearman trên dữ liệu bảng để nghiên cứu mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các quốc gia trong khu vực EU giai đoạn 2003-2013. Quy mô của khu vực kinh tế chưa được quan sát được đo lường theo tỷ lệ phần trăm GDP, trong khi gánh nặng thuế được tính dựa trên mức đóng góp vào GDP của các loại thuế khác nhau, bao gồm thuế trực thu, thuế gián thu, thuế tiêu thụ (không tính VAT), thuế giá trị gia tăng, thuế lao động, thuế vốn, và mức đóng góp xã hội. Nghiên cứu chỉ ra rằng, mặc dù tồn tại mối tương quan giữa gánh nặng thuế và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, mức độ tác động của từng loại thuế lại khác nhau giữa các nhóm quốc gia có trình độ phát triển kinh tế khác nhau trong khu vực EU.

Một cách tiếp cận khác về tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát là nghiên cứu của Okon, Emmanuel (2023). Sử dụng kiểm định đơn vị Dickey-fuller, kiểm định Phillips & Perron và mô hình ARDL để nghiên cứu tác động của gánh nặng thuế đối với tăng trưởng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát ở Nigeria trong giai đoạn 1996-2020, tác giả đã chỉ ra rằng, thuế suất doanh nghiệp và thuế ròng đối với các sản phẩm có tác động tiêu cực tới quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát trong dài hạn trong khi thuế suất doanh nghiệp có tác động tích cực trong ngắn hạn. Từ đó, tác giả đã gợi ý hàm ý chính sách trong quản lý thuế.

Tại một trong những nghiên cứu sớm nhất về khu vực kinh tế chưa được quan sát, Cagan (1958) cho rằng, khách hàng thích sử dụng tiền mặt hơn ở khu vực này đặc biệt là để trốn thuế ở thị trường chợ đen. Các hoạt động trong khu vực kinh tế chưa được quan sát thường liên quan đến việc tránh các loại thuế trực tiếp hoặc

gián tiếp, vì vậy các yếu tố ảnh hưởng đến việc trốn thuế cũng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực kinh tế chưa được quan sát (Schneider, F. & Buehn, A. 2012). Theo lý thuyết kinh tế, sự khác biệt giữa tổng chi phí lao động trong nền kinh tế chính thức và thu nhập sau thuế từ công việc càng lớn thì mong muốn giảm sự khác biệt này và làm việc trong khu vực kinh tế chưa được quan sát càng lớn. Sự khác biệt này phụ thuộc phần lớn vào gánh nặng tổng thể về thuế và đóng góp an sinh xã hội trong nền kinh tế chính thức, một gánh nặng có thể trốn tránh khi hoạt động trong khu vực kinh tế chưa được quan sát (Enste, D, 2018).

Trong nghiên cứu của mình về quản lý thuế và quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, Viktor (2005) đã chỉ ra rằng, động cơ đằng sau các hoạt động khu vực kinh tế chưa được quan sát của các doanh nhân cũng như lý do khiến một cá nhân trốn tránh các khai báo thu nhập là vì gánh nặng thuế. Bằng cách đứng ngoài nền kinh tế chính thức và không báo cáo thu nhập của mình, các cá nhân sẽ tiết kiệm được một khoản tiền đáng kể. Tương tự cho các công ty, khả năng không phải nộp thuế thu nhập sẽ mang lại cho họ lợi thế cạnh tranh so với các công ty tuân thủ luật pháp.

Tại Canada, khi thuế gián thu lần đầu tiên được áp dụng vào năm 1991, trong bối cảnh suy thoái kinh tế, các cá nhân gặp khó khăn về kinh tế đã chuyển sang khu vực kinh tế ngầm, dẫn đến việc thất thu thuế càng tăng cao (Schneider, 2005). Và khi việc hoạt động trong khu vực kinh tế chưa được quan sát dần trở nên ổn định, họ cũng không có ý định quay trở lại khu vực kinh tế chính thức, cho dù kinh tế đã tăng trưởng trở lại. Thực tế này khiến cho các nhà hoạch định chính sách càng khó thực hiện những cải cách lớn bởi vì họ có thể không thu được nhiều lợi ích từ cải cách (Dreher & Schneider, 2006; Schneider, 2000; Torgler, 2005).

Ở một chiều hướng khác, Gaspareniene và Remeikiene (2015) lập luận rằng, thuế suất cao không nhất thiết liên quan đến việc tăng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Ở các

quốc gia có thuế suất đáng kể như Pháp và các nước Scandinavi, khu vực phi chính thức tương đối nhỏ, trong khi các quốc gia có gánh nặng thuế thấp hơn như Georgia và Kazakhstan có quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát lớn. Giải thích cho xu hướng này, Hassan và Schneider (2016) cho rằng, nếu các cá nhân tự tin rằng, thuế của họ được sử dụng hiệu quả, thì thuế không có ý nghĩa trong việc gây ra khu vực kinh tế chưa được quan sát. Tuy vậy, hầu hết nghiên cứu thực nghiệm đã tìm thấy, tác động tích cực đáng kể của các chỉ số liên quan đến gánh nặng thuế đối với sự lan rộng của khu vực kinh tế chưa được quan sát, khẳng định tầm quan trọng của việc đánh thuế (Alanon & Gómez-Antonio, 2005; Buehn, 2012; Hassan & Schneider, 2016; Tanzi, 1999; Schneider, 2010).

Từ đó, có thể tổng kết rằng, gánh nặng thuế có xu hướng tác động thuận chiều đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, thông qua các cơ chế tác động sau:

(1) Khi gánh nặng thuế cao, cá nhân và doanh nghiệp có động lực trốn thuế nhằm giảm thiểu các chi phí, do đó họ có xu hướng dịch chuyển vào khu vực kinh tế chưa được quan sát để né tránh nghĩa vụ thuế, tăng sức cạnh tranh, đặc biệt với nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa;

(2) Gánh nặng thuế kéo theo các chi phí tuân thủ như chi phí kế toán, các khoản phí phát sinh cũng như thời gian thực hiện các nghĩa vụ thuế. Do đó, các chủ thể kinh tế sẽ tham gia khu vực kinh tế chưa được quan sát, nơi nghĩa vụ thuế ít được tuân thủ;

(3) Gánh nặng thuế làm giảm động lực đầu tư và lao động chính thức. Cụ thể, người lao động lựa chọn làm việc tại khu vực kinh tế chưa được quan sát để né tránh thuế thu nhập, trong khi các doanh nghiệp dịch chuyển sang khu vực này để tối đa hóa lợi nhuận.

Tuy vậy, trong các nghiên cứu trước còn một số khoảng trống mà nhóm tác giả có thể xem xét khai thác như sau: (1) Hầu hết các nghiên cứu không xem xét riêng rẽ tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa

được quan sát mà chỉ xem xét đây như là một trong những yếu tố có tác động đến quy mô khu vực này. Do đó, các hàm ý chính sách có liên quan chưa tập trung vào việc xem xét vai trò của gánh nặng thuế để tìm hiểu quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, mà hầu như tập trung vào các giải pháp để giảm gánh nặng thuế. (2) Phạm vi nghiên cứu trước đây hầu hết tập trung ở một số nhóm quốc gia phát triển, hoặc các quốc gia riêng rẽ chứ chưa có nghiên cứu tập trung vào nhóm các nền kinh tế mới nổi ở khu vực Châu Á trong giai đoạn từ 2002 đến 2020. Do đó, chưa có những bằng chứng thực nghiệm rõ ràng về tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại nhóm các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á. Đặc biệt, với mức đóng góp một tỷ trọng GDP rất lớn cho toàn khu vực, Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Iran, Malaysia, Thái Lan, Ả rập Saudi, Philippines, Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất (UAE) và Việt Nam đang có những tác động rất lớn đến mức độ tăng trưởng kinh tế của Châu Á cũng như toàn thế giới. Nếu như không kiểm soát tốt khu vực kinh tế chưa được quan sát, có thể dẫn tới những hệ lụy cho kinh tế ở khu vực này. Do đó, bài nghiên cứu này được thực hiện hướng đến các mục tiêu: (i) xem xét mức độ tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á; (ii) đề xuất một số hàm ý chính sách liên quan đến gánh nặng thuế giúp quản lý tốt hơn quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á.

Dựa vào kết quả các nghiên cứu thực nghiệm, cũng như đặc thù của các quốc gia trong khu vực nghiên cứu thuộc nhóm các nền kinh tế mới nổi ở khu vực Châu Á, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết: *Gánh nặng thuế có tác động thuận chiều đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.*

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình để xuất

Dựa trên cơ sở kết quả của các nghiên cứu trước và các giả thuyết nghiên cứu đã được đề xuất ở phần trước, nhóm tác giả đã xây dựng

mô hình nghiên cứu về tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát với phương trình:

$$SE_{it} = \alpha + \beta_1 Taxburden_{it} + \sum_1^n Y * Zn + \varepsilon_{it}$$

Trong đó, SE_{it} là Quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát của quốc gia thứ i vào năm t , được xác định bằng tỷ lệ quy mô kinh tế chưa được quan sát trên GDP (%). Trong bài nghiên cứu, nhóm tác giả sử dụng bộ dữ liệu về quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát công bố bởi WB theo phương pháp MIMIC, mô hình Nhiều chỉ tiêu – nhiều nguyên nhân (Multiple Indicators Multiple Causes – MIMIC) được Frey & Weck-Hanneman (1984) sử dụng để ước tính quy mô nền kinh tế phi chính thức ở 17 nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế. MIMIC coi quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát là một biến tiềm ẩn (không quan sát được) và chỉ định các phương trình cấu trúc liên quan đến nền khu vực kinh tế chưa được quan sát với các nguyên nhân và chỉ số của nó. Dựa trên dữ liệu về các nguyên nhân và chỉ số giả định, các tham số mô hình được ước tính, từ các tham số, tiếp tục ước tính kích thước của quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Ưu điểm của phương pháp MIMIC chính là tính linh hoạt của nó, cho phép người nghiên cứu có thể đưa ra bất kỳ danh sách nguyên nhân và chỉ số nào được coi là có liên quan.

Biến độc lập bao gồm: Gánh nặng thuế (**Taxburden**) được đo lường dựa trên tỷ lệ doanh thu thuế trên GDP. Ngoài ra, tác giả cũng đưa vào mô hình các biến kiểm soát Tỷ lệ thất nghiệp (**Unem**); GDP đầu người (**GDP**); Độ mở thương mại (**Trade**), Đầu tư trực tiếp nước ngoài (**FDI**), Chi tiêu của Chính phủ (**GovC**) và Tỷ lệ lạm phát (**Inf**), các biến kiểm soát được đưa vào để tăng mức độ giải thích của mô hình. Trong đó, biến **Unem** được xác định theo các nghiên cứu của Dennis Nchor (2020), Navickas và cộng sự (2019), Schneider, F. & Buehn, A. (2012), Ligita và cộng sự (2016); biến **GDP** được sử dụng trong các nghiên cứu của Ouédraogo, I.M (2017), Kelmanson, B và cộng sự (2019), Torgler và Schneider (2009); biến **Trade** được

tim thấy, trong các nghiên cứu của Nguyen, Canh và cộng sự (2020), Maddah, Majid (2014), Rei, Diego và Bhattacharya, Manas (2008); biến **Inf** được lựa chọn dựa theo nghiên cứu của Maddah, Majid (2014), Samariddin. E và Shokhjahan. E (2021); biến **FDI** được sử dụng theo các nghiên cứu của Yusuf, R.A. và Nguyen, L.T.Q. (2023), Ali và Bohara (2017); biến **GovC**

được lựa chọn theo nghiên cứu của Vo, D. H. và cộng sự (2023), Malaczewska, P. (2013). Với mô hình này, nhóm tác giả kỳ vọng có thể đánh giá được tác động của gánh nặng thuế Quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.

Các biến trong mô hình được sử dụng và đo lường cụ thể như sau:

Bảng 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Tên biến	Ký hiệu	Cách đo lường	Nguồn dữ liệu	Dấu kỳ vọng
Biến phụ thuộc				
Khu vực kinh tế chưa được quan sát	SE	Phương pháp MIMIC	World Bank	
Biến độc lập				
Gánh nặng thuế	TaxBurden	Tổng nguồn thu của Chính phủ (%/GDP)	IMF	+
Biến kiểm soát				
Tỷ lệ thất nghiệp	Unem	Tỷ lệ thất nghiệp trên tổng quy mô lao động	World Bank	+
GDP đầu người	GDP	Tổng thu nhập quốc nội bình quân đầu người	World Bank	-
Độ mở thương mại	Trade	Tỷ trọng tổng giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu so với tổng sản phẩm quốc nội	World Bank	-
Tỷ lệ lạm phát	Inf	Tỷ lệ lạm phát	World Bank	+
Chi tiêu của Chính phủ	GovCon	Tỷ trọng của tiêu dùng chung cuối cùng của Chính phủ trên GDP	World Bank	+

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Để tiến hành phân tích tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, nhóm tác giả sử dụng dữ liệu bảng (panel data) với ba mô hình ước lượng truyền.

thống là Pooled OLS, FEM, REM. sau đó tiếp tục sử dụng kiểm định Hausman để xác định lựa chọn mô hình FEM hay REM là phù hợp để nghiên cứu. Tuy nhiên, để khắc phục hiện tượng tự tương quan và phương sai thay đổi của mô hình, nhóm tác giả sử dụng phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS). Dữ liệu nghiên cứu được thu thập trong thời gian từ 2002 đến 2020 từ IMF và WB, với 10 quốc gia

thuộc nhóm các nền kinh tế mới nổi tại khu vực châu Á theo phân loại của IMF.

4. Kết quả và đánh giá

4.1. Kết quả nghiên cứu

Phương pháp gộp OLS cho thấy, các biến Gánh nặng thuế, Tỷ lệ thất nghiệp, Độ mở thương mại, Chi tiêu của Chính phủ tác động đến Quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát với mức ý nghĩa 1% và 5%. Với phương pháp ước lượng FEM, REM, biến phụ thuộc Quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát chịu tác động bởi các biến Tỷ lệ thất nghiệp, GDP bình quân đầu người và Độ mở thương mại.

Mặc dù xu hướng tác động của các biến hầu như không đổi nhưng sự khác nhau về phương pháp ước lượng dẫn tới mức độ tác động thể hiện qua hệ số hồi quy là khác nhau. Do đó, tác giả sẽ tiến hành nghiên cứu thực nghiệm kiểm định F để lựa chọn giữa Pooled OLS và REM; và kiểm định Hausman để lựa chọn giữa REM và FEM. Kết quả là mô hình REM là phù hợp.

Khắc phục khuyết tật của mô hình

Như vậy mô hình bị các hiện tượng phương sai thay đổi, tự tương quan và tự tương quan phần dư đơn vị chéo, nghiên cứu sử dụng phương pháp FGLS để khắc phục.

Bảng 2. Kết quả hồi quy theo phương pháp FGLS

SE	Hệ số	Sai số chuẩn	Thống kê z	Giá trị P
Tax Burden	0,025***	0,009	2,910	0,004
Unem	-0,561***	0,037	-15,190	0,000
GDP	-0,0003**	0,000	-2,490	0,013
Trade	0,049***	0,002	23,690	0,000
Inf	-0,046***	0,008	-5,940	0,000
GovC	0,173***	0,019	9,170	0,000
_cons	22,468	0,532	42,220	0,000

Ghi chú: Ký hiệu *, **, *** tương ứng với giá trị p value < 0.1 , $p_value < 0.05$, $p_value < 0.01$

Kết quả cho thấy, tất cả các biến đều có ý nghĩa thống kê, trong đó Gánh nặng thuế, Độ mở thương mại, Chỉ tiêu Chính phủ có tác động thuận chiều, trong khi Tỷ lệ thất nghiệp, GDP bình quân đầu người và Lạm phát lại có tác động nghịch chiều đến tới quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.

4.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Dựa vào kết quả nghiên cứu, nhóm nghiên cứu tiến hành phân tích và đối chiếu bằng chứng thực nghiệm mà nhóm đã đưa ra ở phần 4.2 với các cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước. Với mức ý nghĩa 1%, gánh nặng thuế đã có tác động thuận chiều tới quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Điều này chỉ ra rằng, gánh nặng thuế (Tax burden) tăng sẽ dẫn tới việc tăng quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát (SE). Kết quả nghiên cứu này một lần nữa khẳng định kết quả nghiên cứu của Schneider và Neck (1992), Stankevicius và Vasiliauskaite (2014), Schneider (2005), Torgler và Schneider (2009) cũng như các nghiên cứu mới đây của Emmanuel. O (2023), Giedraitis và cộng sự (2023).

Thực vậy, gánh nặng thuế cao là động lực trực tiếp dẫn đến hành vi trốn thuế, do đó khi mức thuế quá cao hoặc không tương xứng với khả năng chi trả của doanh nghiệp và cá nhân, họ sẽ có xu hướng chuyển hoạt động sản xuất kinh doanh của mình sang khu vực kinh tế chưa được quan sát để né tránh nghĩa vụ thuế, giảm thiểu chi phí hoạt động và gia tăng sức cạnh tranh. Điều này có thể hiểu đơn giản thông qua hành vi khá phổ biến tại Việt Nam như việc các hộ kinh doanh nhỏ lẻ không kê khai doanh thu hoặc kinh doanh không qua hóa đơn chứng từ để tránh thuế giá trị gia tăng cũng như thuế thu nhập, hoặc các doanh nghiệp có thể chuyển một số hạng mục trong dây chuyền sản xuất của mình sang khu vực kinh tế chưa được quan sát để giảm thiểu chi phí, bằng cách thuê các hộ kinh tế cá thể gia công sản xuất (VEPR, 2020). Các nền kinh tế mới nổi ở khu vực Châu Á đều là nhóm quốc gia có tốc độ tăng trưởng GDP cao, nhưng tỷ lệ thu thuế trên GDP lại không lớn. Thêm vào đó, cơ cấu thuế ở nhóm các quốc gia này có tỷ trọng tập trung vào nhóm các loại thuế gián thu, gánh nặng thuế cũng phân bổ

không đều khi các hoạt động kinh doanh nhỏ lẻ thường nhận mức thuế rất ưu đãi dẫn tới bất bình đẳng đối với các doanh nghiệp khác. Các doanh nghiệp hoạt động trong khu vực kinh tế chưa được quan sát sẽ giảm bớt chi phí liên quan đến thuế cũng như các thủ tục pháp lý khác. Hành vi này giúp họ tận dụng lợi thế chi phí so với các doanh nghiệp tuân thủ pháp luật, từ đó dẫn tới môi trường kinh doanh không lành mạnh, bất bình đẳng đối với các doanh nghiệp hoạt động trong khu vực kinh tế chính thức. Và như một hệ quả tất yếu, khi không được đối xử minh bạch và công bằng, họ sẽ lựa chọn hoạt động trong thị trường không chính thức để bảo vệ thu nhập của mình. Đây cũng là kết quả nghiên cứu của Friedman và cộng sự (2000), Medina và Schneider (2018).

Đối với các nền kinh tế mới nổi ở Châu Á, một trong những động lực chính của quá trình thúc đẩy tăng trưởng kinh tế là áp dụng triệt để đổi mới công nghệ và nâng cao năng suất. Tuy nhiên, quá trình này có thể bị chậm lại do tác động của quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát ngày một lớn mạnh. Như đã phân tích, mục đích ban đầu của các doanh nghiệp khi tham gia tích cực vào khu vực kinh tế chưa được quan sát là tránh né các nghĩa vụ thuế và các yêu cầu ngày càng cao về phúc lợi đối với người lao động. Mặc dù vậy, việc tham gia vào các hoạt động tại khu vực kinh tế chưa được quan sát cũng khiến cho họ mất đi cơ hội được tiếp cận với các nguồn tài trợ có chi phí thấp từ các kênh phân phối chính thức của nhà nước do không đáp ứng được các yêu cầu về minh bạch hóa thông tin. Do đó, nếu không thể kiểm soát quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, hệ quả tất yếu sẽ gây giảm năng suất của nền kinh tế, làm chậm tốc độ tăng trưởng. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, các biện pháp kiểm soát có tác động đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát và có ý nghĩa thống kê, trong đó độ mở thương mại và chỉ tiêu Chính phủ có tác động cùng chiều đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, còn biến tỷ lệ thất nghiệp, lạm phát và GDP lại có tác động nghịch chiều đến quy mô khu vực này.

Như vậy, kết quả nghiên cứu đã củng cố lập luận về tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, đồng thời nhấn mạnh vai trò trong việc kiểm soát gánh nặng thuế để đảm bảo nguồn thu ngân sách, thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Với nghiên cứu này, nhóm tác giả đã hoàn thiện khung lý thuyết về tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát khi tập trung phân tích tác động riêng lẻ của gánh nặng thuế. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đã xác định phương pháp nghiên cứu, phân tích mô hình nghiên cứu và rút ra một số kết luận sau:

Đánh giá được tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát, từ đó đưa ra một số hàm ý chính sách để quản lý tốt hơn gánh nặng thuế nhằm kiểm soát tốt hơn quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát.

Dựa trên kết quả hồi quy, nhóm tác giả sẽ đề xuất một số giải pháp, kiến nghị đối với việc quản lý gánh nặng thuế trên cơ sở duy trì và kiểm soát quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát ở mức phù hợp.

5.2. Hàm ý chính sách

Khu vực kinh tế chưa được quan sát luôn tồn tại song song với khu vực kinh tế chính thức tại hầu hết các quốc gia. Tuy nhiên, nếu để quy mô của khu vực này tăng lên quá lớn sẽ gây ra những hệ lụy cho nền kinh tế như đã phân tích ở trên. Nghiêm trọng hơn, trong dài hạn sẽ làm suy giảm tiềm năng phát triển, gây ảnh hưởng đến sự tăng trưởng bền vững của nền kinh tế. Việc sử dụng công cụ thuế để điều chỉnh quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát ở mức phù hợp cần cần nhắc những khía cạnh sau:

Một là, gánh nặng thuế được áp dụng phù hợp để giảm động lực tham gia khu vực kinh

tế chưa được quan sát của các chủ thể kinh tế. Điều này chỉ có thể được thực hiện khi xây dựng được mức thuế suất phù hợp, làm giảm áp lực tài chính với các cá nhân và doanh nghiệp tham gia trong nền kinh tế. Ngoài ra, Chính phủ có thể áp dụng các ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp mới thành lập. Để đảm bảo nguồn thu ngân sách, phân bổ gánh nặng thuế có thể được xem xét thông qua tăng cường thu các loại thuế gián tiếp hay vì tăng thuế thu nhập, đặc biệt đối với những khu vực khó kiểm soát thuế trực tiếp như dịch vụ hay bán lẻ, nơi dễ phát sinh các giao dịch kinh tế chưa được quan sát. Thêm vào đó, việc tăng cường thu thuế gián thu có thể làm giảm gánh nặng đối với chủ thể trực tiếp sản xuất kinh doanh, góp phần khuyến khích hành vi tuân thủ thuế. Tại Việt Nam, với việc mức giá cả hàng hóa dịch vụ đang tăng nhanh, chính sách thuế thu nhập cá nhân đang tồn tại nhiều bất cập. Đầu tiên là những bất cập trong biểu thuế. Hiện tại, mức thuế suất cao nhất đang được áp dụng ở mức 35% có thể làm giảm động lực làm việc đối với những lao động có trình độ cao, lâu dài dẫn đến tình trạng chảy máu chất xám hoặc tìm cách né tránh nghĩa vụ thuế. Chưa kể, khoảng cách giữa các bậc thuế quá hẹp, dẫn đến dễ nhảy bậc thuế khi tính tổng thu nhập cuối năm, làm tăng số thuế phải nộp cũng như phức tạp trong thủ tục quyết toán thuế. Tiếp theo đó, mức giảm trừ gia cảnh hiện tại chưa tương xứng với mức chi tiêu ở các khu vực khác nhau, dẫn tới những khu vực thành thị nơi có mức sống cao thì khoản giảm trừ này hoàn toàn không đáp ứng được nhu cầu thực tế. Do đó, cần điều chỉnh lại mức thuế thu nhập cá nhân hiện nay cùng việc thay đổi mức giảm trừ gia cảnh theo thực tế từng khu vực, giúp giảm gánh nặng cho người lao động và tạo điều kiện để họ đóng góp tích cực cho xã hội. Để đảm bảo nguồn thu ngân sách, Chính phủ Việt Nam có thể cân nhắc để tiếp tục xây dựng luật thuế tài sản, rà soát và thực hiện thu thuế với những giao dịch trên các sàn thương mại điện tử, hoạt động kinh doanh online, kinh doanh trên nền tảng livestream để tránh thất thu thuế.

Hai là, cần công nghệ hóa các quy trình kê khai và nộp thuế. Khi hệ thống thuế đơn giản,

minh bạch và dễ hiểu, người nộp thuế sẽ có xu hướng tuân thủ hay vì né tránh các thủ tục theo quy định. Việc áp dụng công nghệ vào quá trình kê khai thuế và nộp thuế như hệ thống kê khai thuế điện tử sẽ giúp rút ngắn thời gian, chi phí và tăng tính minh bạch trong quá trình nộp thuế. Ngoài ra, cần tăng cường các biện pháp giám sát thuế với việc kết hợp các công nghệ hiện đại như AI, Big Data để phát hiện kịp thời các hành vi trốn thuế và hoạt động trong khu vực kinh tế chưa được quan sát. Việc sử dụng hóa đơn điện tử trong giao dịch mua bán hàng hóa cần phải là yêu cầu bắt buộc. Quy định doanh nghiệp sử dụng hóa đơn điện tử giúp giảm chi phí quản lý, đồng thời dễ dàng truy vết lịch sử giao dịch, hỗ trợ công tác kiểm tra thuế.

Ba là, đẩy mạnh xây dựng nền kinh tế không dùng tiền mặt, trong đó mọi giao dịch và dòng tiền được luân chuyển dưới sự giám sát của cơ quan quản lý, nên có chính sách để dần giảm bớt thói quen tiêu dùng bằng tiền mặt. Cụ thể, nên có ngưỡng thanh toán bằng tiền mặt.

Bốn là, cần xem xét bắt buộc áp dụng hình thức thanh toán thu nhập, cũng như các khoản chi an sinh xã hội, bảo hiểm y tế, lương hưu... cho người lao động thông qua kênh điện tử. Biện pháp này góp phần giảm bớt lượng tiền mặt trong lưu thông, đồng thời truy thu đúng và đủ nghĩa vụ thuế của người lao động. Bên cạnh đó, quy định này góp phần minh bạch hóa chính sách chi trả thu nhập, góp phần bảo vệ quyền lợi của người lao động trong khu vực kinh tế ngầm.

Năm là, xem xét vai trò điều tiết của các yếu tố khác đối với tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát. Buehn& Schneider (2012) khi nghiên cứu về quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại 161 quốc gia, đã lý giải vì sao Trung Quốc thuộc nhóm 12 quốc gia có quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát thấp nhất. Nguyên do được giải thích đó chính là mức độ phân cấp rất cao trong việc thực thi pháp luật tại Trung Quốc. Đặc biệt, trong việc quản lý thuế ở Trung Quốc chủ yếu là tiếp xúc trực tiếp. Chính cấu trúc hành chính đặc biệt này đã giúp giảm thiểu

đáng kể các doanh nghiệp hoạt động trong khu vực kinh tế chưa được quan sát tại quốc gia này.

5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Trong phạm vi của bài nghiên cứu, nhóm tác giả sử dụng dữ liệu lựa chọn trong giai đoạn từ 2002-2020, có độ trễ so với hiện tại, do World

Bank chỉ mới công bố chỉ tiêu quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát đến năm 2020. Do vậy, thông qua kết quả nghiên cứu, nhóm sẽ tiếp tục thực hiện để xem xét tác động của gánh nặng thuế đến quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát tại 10 nền kinh tế mới nổi ở khu vực Châu Á khi dữ liệu mới được cập nhật.

Tài liệu tham khảo

- Alañón, A. & Gómez-Antonio, M. (2005). Estimating the Size of the Shadow Economy in Spain: A Structural Model with Latent Variables. *Applied Economics*, 37, 1011-1025. <https://doi.org/10.1080/00036840500081788>
- Ali, M., & Bohara, A. K. (2017). How does FDI respond to the size of shadow economy: an empirical analysis under a gravity model setting. *International Economic Journal*, 31(2), 159-178. <https://doi.org/10.1080/10168737.2017.1314533>
- Alm, J., & Torgler, B. (2006). Culture differences and tax morale in the United States and in Europe. *Journal of Economic Psychology*, 27(2), 224-246. <https://doi.org/10.1016/j.joep.2005.09.002>
- Alm, J., & Embaye, A. (2013). Using Dynamic Panel Methods to Estimate Shadow Economies Around the World, 1984-2006. *Public Finance Review*. 41. 510-543. <https://doi.org/10.1177/1091142113482353>.
- Dreher, A. & Schneider, F. (2006). *Corruption and the Shadow Economy: An Empirical Analysis*. No 1653, CESifo Working Paper Series. <https://doi.org/10.2139/ssrn.886490>
- Elgin, C., Kose, M. A., Ohnsorge, F., & Yu, S. (2021). *Understanding the informal economy: Concepts and trends* Washington, D.C.: World Bank. <https://doi.org/10.1596/978-1-4648-1753-3>
- Bejaković, P. (2015). A revision of the shadow economy in Croatia: causes and effects. *Economic Research-Ekonomska Istraživanja*, Taylor & Francis Journals, 28(1), 422-440. <http://doi.org/10.1080/1331677X.2015.1059104>
- Berdieva, U. A. & Ibragimov, B. B. (2022). The Impact Of The Tax Burden On The Economic Activity Of Organizations. *Journal of Positive School Psychology*, 6 (10), 2408-2416.
- Bruno, F & Weck-Hannemann, H. (1983), Estimating the Shadow Economy: A 'Naive' Approach, *Oxford Economic Papers*, 35, (1), 23-44.
- Buehn, A., & Farzanegan, M. R. (2012). Smuggling around the world: Evidence from a structural equation model. *Applied Economics*, 44(23), 3047-3064. <https://doi.org/10.1080/00036846.2011.570715>
- Buehn, A. & Schneider, F. (2008). MIMIC Models, Cointegration and Error Correction: An Application to the French Shadow Economy. *IZA Discussion Papers*, No. 3306, Institute for the Study of Labor (IZA), Bonn
- Cagan, P. (1958). The demand for currency relative to the total money supply. *Journal of Political Economy*, 66(4), 303-328. <https://doi.org/10.1086/258056>
- Celikay, F. (2020). Dimensions of Tax Burden: A Review on OECD Countries. *Journal of Economics, Finance and Administrative Science*, 25, 27-43. <https://doi.org/10.1108/JEFAS-12-2018-0138>
- Chitoiu, Loredana Andreea & Voda, Alina & Bianca, Ciocanea & Luca, Mihaela. (2020). Is the Tax Burden a Generating Factor of Fiscal Evasion in South-East Europe? *KnE Social Sciences*. <https://doi.org/10.18502/kss.v4i1.5986>
- De Jong, G. F. (2000). Expectations, Gender, and Norms in Migration Decision-Making. *Population Studies*, 54, 307-319. <https://doi.org/10.1080/713779089>
- Dennis, N.(2021). Shadow economies and tax evasion: The case of the Czech Republic, Poland and Hungary. *Society and Economy*, 43(1), 21-37.
- Diego. R, & Manas, B. (2008). *The impact of institutions and policy on informal economy in developing countries: an econometric exploration*. ILO Working Papers, International Labour Organization
- Doytch, N., & Uctum, M. (2011). Does the worldwide shift of FDI from manufacturing to services accelerate economic growth? A GMM estimation study. *Journal of International Money and Finance*, 30(3), 410-427. <https://doi.org/10.1016/j.jimonfin.2011.01.001>

- Emmanuel U. H. (2023). The multidimensional effect of financial development on the shadow economy in Africa: A dynamic panel analysis approach. *International Economics and Economic Policy*, 20, 2 (5), 327-365. <https://doi.org/10.1007/s10368-023-00561-0>
- Enste, D. (2018). *The shadow economy in industrial countries*. IZA World of Labor 2018: 127. <https://doi.org/10.15185/izawol.127.v2>
- Feld, L.P. and Frey, B.S. (2007). Tax Compliance as the Result of a Psychological Tax Contract: The Role of Incentives and Responsive Regulation. *Law and Policy*, 29, 102-120. <https://doi.org/10.1111/j.1467-9930.2007.00248.x>
- Feld, L. & Schneider, F. (2010). Survey on the Shadow Economy and Undeclared Earnings in OECD Countries, *German Economic Review*, 11, (2), 109-149. <https://doi.org/10.1111/j.1468-0475.2010.00509.x>
- Frey, B. S., & Weck, H. (1983b). Estimating the Shadow Economy: a 'Naïve' Approach. *Oxford Economic Papers*, 35, 23-44.
- Friedman, E., Johnson, S., Kaufmann, D. & Zoido-Lobaton, P. (2000). Dodging the Grabbing Hand: The Determinants of Unofficial Activity in 69 Countries. *Journal of Public Economics*, 76, 459-493. [https://doi.org/10.1016/S0047-2727\(99\)00093-6](https://doi.org/10.1016/S0047-2727(99)00093-6)
- Friedman, G. (2014). Workers without employers: shadow corporations and the rise of the gig economy. *Review of Keynesian Economics*, 2(2), 171-188. <https://doi.org/10.4337/roke.2014.02.03>
- Fugazza, M. & Jean-François, J.(2004). Labor market institutions, taxation and the underground economy. *Journal of Public Economics*, 88, (1-2), 395-418
- Gaspareniene, L., Remeikiene, R., & Navickas, V. (2016a). The Concept of Digital Shadow Economy: Consumer's Attitude. *Procedia Economics and Finance*, 39, 502-509. [https://doi.org/10.1016/S2212-5671\(16\)30292-1](https://doi.org/10.1016/S2212-5671(16)30292-1)
- Giedraitis, V.R., Stavitsky, A., Kharlamova, G., Ulvidienė, E., & Jorgenson, A.(2024). Mitigating the shadow: Exploring taxes as solutions. *Journal of International Studies*, 17(2), 283-297. <https://doi.org/10.14254/2071-8330.2024/17-2/15>
- Hassan, M. & Schneider, F.. (2016). Size and Development of the Shadow Economies of 157 Worldwide Countries: Updated and New Measures from 1999 to 2013. *Journal of Global Economics*. 04. <https://doi.org/10.4172/2375-4389.1000218>.
- Hart, K. (1973). Informal Income Opportunities and Urban Employment in Ghana. *The Journal of Modern African Studies*, 11 (1), 61-89.
- Isachsen, A.J. and Strom, S. (1985). The Size and Growth of the Hidden Economy in Norway. *Review of Income and Wealth*. 31(1), 21-38. <https://doi.org/10.1111/j.1475-4991.1985.tb00496.x>
- Joachim, M. & Klaus, G. W.(1993). The Shadow Economy: Illicit Work and Household Production – A Microanalysis of West Germany. *Review of Income and Wealth*, 39(2), 177-194. <https://doi.org/10.1111/j.1475-4991.1993.tb00446.x>
- Johnson, S., Kaufmann, D. & Zoido-Lobaton, P. (1998). Regulatory Discretion and the Unofficial Economy. *The American Economic Review*, 88, 387-392.
- Kelmanson, B., Kirabaeva, K., Medina, L., Mircheva, B. & Weiss, J. (2019). *Explaining the Shadow Economy in Europe: Size, Causes and Policy Options*. IMF Working Papers. 2019. <https://doi.org/10.5089/9781513520698.001>.
- Kodila-Tedika, N. & Mutascu, M. (2014). Shadow economy and tax revenue in Africa. *Economics Bulletin, AccessEcon*, 34(1), 469-479.
- Krakovski, M. (2005). *Determinants of the Informal Economy: The Importance of Regional Factors*. HWWA Discussion Paper, No. 313, Hamburg Institute of International Economics (HWWA), Hamburg. <https://doi.org/10.22004/ag.econ.26313>
- Kuznetsova N.V. & Kuznetsova V.E. (2015): Shadow Economy as a SelfAdjustment of Poverty & a Signal from Invisible Hand. *Asian SocialScience*, 11 (5), 1-8.
- Loredana, A.C., Alina, A.V., Bianca, C., & Mihaela, L. (2019). Is the Tax Burden a Generating Factor of Fiscal Evasion in South-East Europe? *Economies of the Balkan and Eastern European Countries, Kne Social Sciences*, 153-169. <https://doi.org/10.18502/kss.v4i1.5986>
- Majid, M. & Bahareh, S. (2014). The Effective Factors on Informal Economy in Developing Countries (Panel Data Model). *International Journal of Regional Development, Macrothink Institute*, 1(1), 12-25.

- Malaczewska, P. (2013). Useful government expenditure influence on the shadow economy. *Metody Ilościowe w Badaniach Ekonomicznych*, 14(2), 61–69.
- Marco, F. & Jean-François, J. (2004). Labor market institutions, taxation and the underground economy. *Journal of Public Economics*, 88(1-2), 395-418
- Medina, L., & Schneider, F. (2018). *Shadow economies around the world: what did we learn over the last 20 years?* Working Paper No. 2018/017. <https://doi.org/10.5089/9781484338636.001>
- Michael, G. A. & Agnar, S.(1972). Income tax evasion: a theoretical analysis. *Journal of Public Economics*. 1(3-4), 323-338. [https://doi.org/10.1016/0047-2727\(72\)90010-2](https://doi.org/10.1016/0047-2727(72)90010-2).
- Navickas, M., Juščius, V., & Navickas, V. (2019). Determinants of shadow economy in Eastern European countries. *Scientific annals of economics and business*, 66(1), 1-14.
- Némec, D., Kotlánová, E., Kotlán, I., & Machová, Z. (2021). Corruption, Taxation and the Impact on the Shadow Economy. *Economies*, 9(1), 18. <https://doi.org/10.3390/economies9010018>
- Nguyen, C. P., Ai Nguyen, N., Schinckus, C., & Dinh Su, T. (2018). The Ambivalent Role of Institutions in the CO2 Emissions: The Case of Emerging Countries. *International Journal of Energy Economics and Policy*, 8(5), 7–17.
- Okon, E. O. (2023). Tax burden and the growth of shadow economy in Nigeria: A focus on the corporate tax rate and net taxes on products. *Global Journal of Business, Economics and Management: Current Issues*, 13(1), 11–27. <https://doi.org/10.18844/gjbem.v13i1.7738>
- Ouedraogo, I. M. (2010). Electricity Consumption and Economic Growth in Burkina Faso: A Cointegration Analysis. *Energy Economics*, 32, 524-531. <https://doi.org/10.1016/j.eneco.2009.08.011>
- Ozpençe, O., & Mercan, N. (2020). The relationship between tax burden and economic growth: Turkey case. *Journal of Business Economics and Finance*, 9(2), 143-154. <https://doi.org/10.17261/Pressacademia.2020.1220>
- Ozpençe, O., Mercan, N. (2020). The relationship between tax burden and economic growth: Turkey case. *Journal of Business, Economics and Finance (JBEF)*, V.9(2), p. 143-154. <http://doi.org/10.17261/Pressacademia.2020.1220>.
- Prokopieva, T.& Yakovleva, A. (2022). Analysis of tax policy impact on the shadow economy of Russia and the USA. *Oeconomia et Jus*. 52-59. <https://doi.org/10.47026/2499-9636-2022-1-52-59>.
- Elmurodov, S. (2021). Determinants of shadow economy in asian countries. *Finacial and economy sustainability*. I. 1-11.
- Schneider, F. & Buehn, A. (2007). Shadow Economies and Corruption All Over the World: Revised Estimates for 120 Countries. *Open-Assessment E-Journal*. 1. 1-53. <https://doi.org/10.5018/economics-ejournal.ja.2007-9>
- Schneider, F., Buehn, A. & Montenegro, C. E., (2010). *Shadow Economies All over the World: New Estimates for 162 Countries from 1999 to 2007*. Policy Research Working Paper Public Disclosure Authorized 5356. <https://ssrn.com/abstract=1645726>
- Skarzauskas, S. (2021). Evaluating Impact of Tax Burden on State Financial Stability: Empirical Research of EU Countries. *Theoretical Economics Letters*, 11, 1122-1139. <https://doi.org/10.4236/tel.2021.116071>
- Smith, P. (1994). Assessing the Size of the Underground Economy:the Canadian Statistical Perspectives. *Canadian Economic Observer*, 11, 16–33.
- Stankevicius, E. & Vasiliauskaite, A. (2014). Tax burden level leverage on size of the shadow economy, cases of EU countries 2003-2013. *ICEM 2014*, 23-25. <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2014.11.238>
- Tanzi, V. (1999). The Underground Economy in the United States: Annual Estimates, 1930-80. *Staff Papers, International Monetary Fund*, 283-305. <https://doi.org/10.2307/3867219>
- Torgler, B., & Schneider, F. (2009). The impact of tax morale and institutional quality on the shadow economy. *Journal of Economic Psychology*, 30(2),228-245. <https://doi.org/10.1016/j.joep.2008.08.004>.
- Viktor, T. (2005). Tax administration and the shadow economy. *Tax Systems and Tax Reforms in New EU Member States*, 72-74. <https://doi.org/10.4324/9780203023075-6>.
- Vo, D. H., Thịnh, L. H., & Nhung, T. T. H. (2015). Determining the underground economic scale of The Southeast Asian region and other Asian countries by means of general torque technology. *Journal of Economic Development*, 26(6), 113-133.
- Yusuf, R.A. & Nguyen, L.T.Q. (2023). Shadow economy and FDI: the role of corruption and land resource. *Journal of Economics and Development*, 25(2), 171-182. <https://doi.org/10.1108/JED-10-2022-0214>